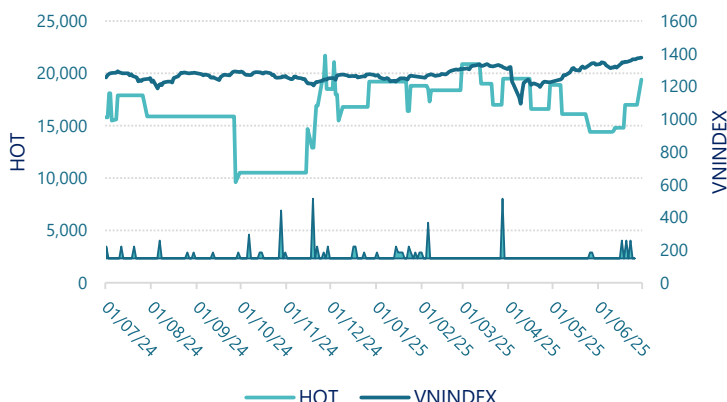


CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An (UPCOM: HOT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	19,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600
SL cổ phiếu LH	7,999,937
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	155
P/E	
EPS	

DT thuần
Q2/25

42.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.30 | 0.7%

YoY: ▲ 8.00 | 23.4%

LN sau thuế
Q2/25

7.24

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.26 | 21.1%

YoY: ▲ 5.96 | 466%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25

17.1%

+/- YoY: ▲ 13.5%

DT thuần
6T 2025

84.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.7 | 21.1%

LN sau thuế
6T 2025

13.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.46 | 179%

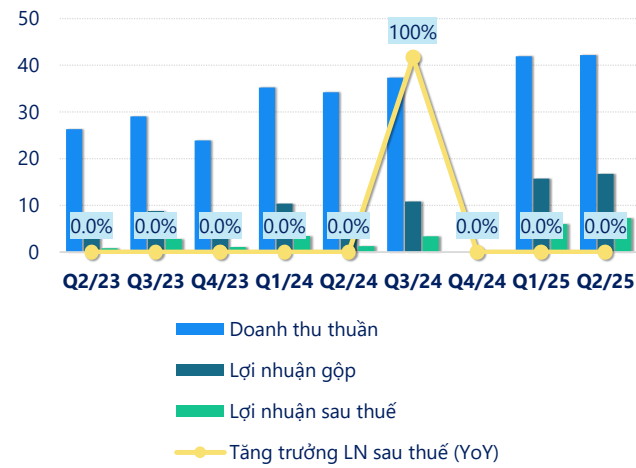
ROE
Q2/25

#VALUE!

#VALUE!

tỷ VNĐ

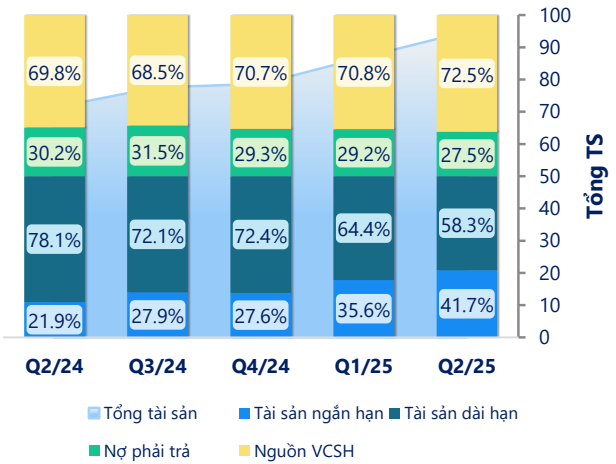
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

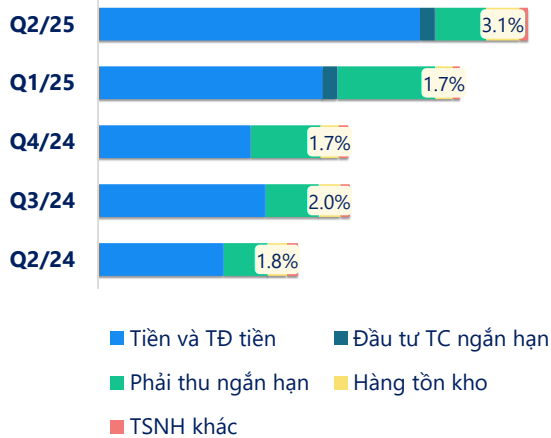
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



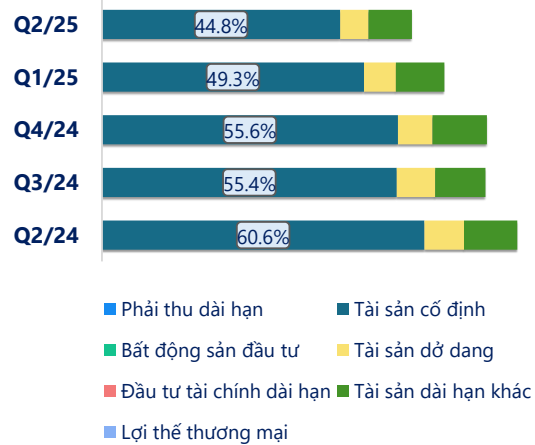
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

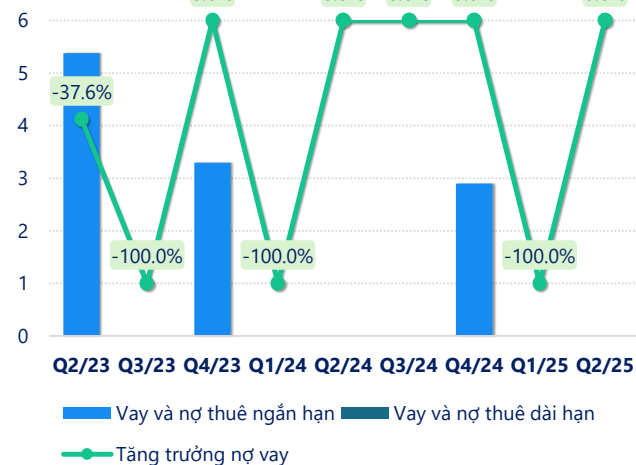
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

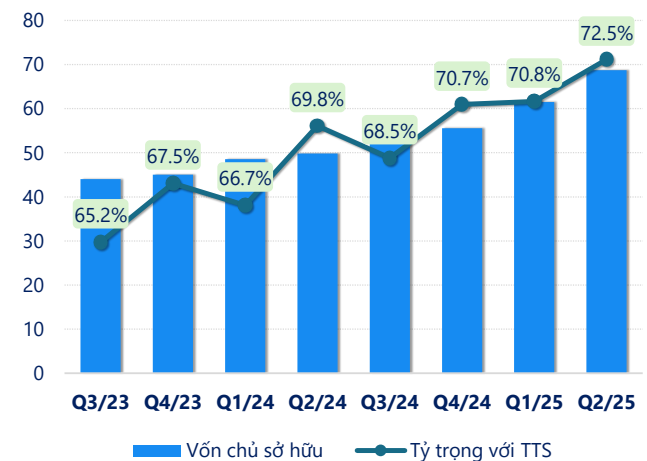
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

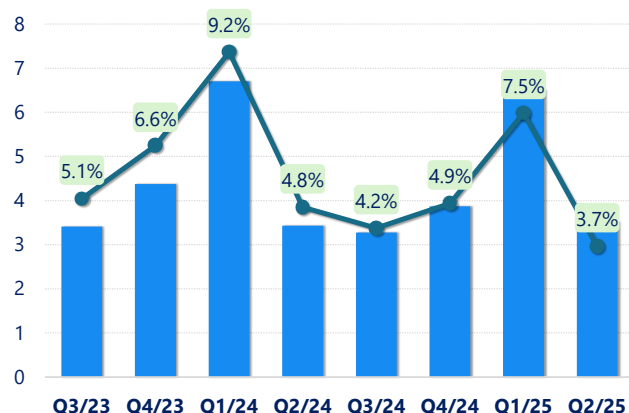
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

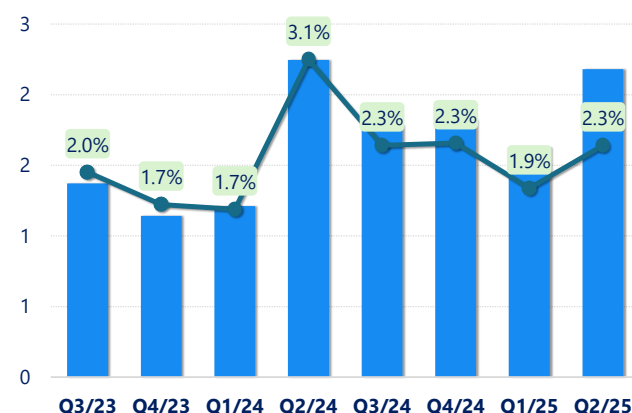
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

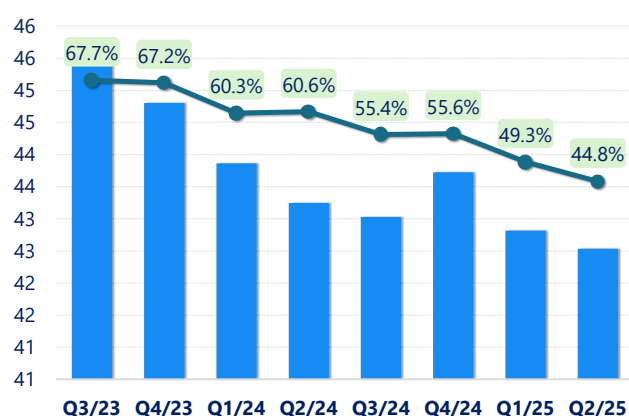
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

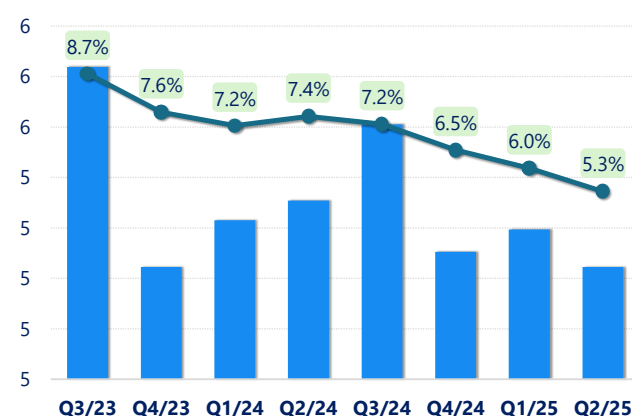
tỷ VNĐ

Tài sản cố định


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

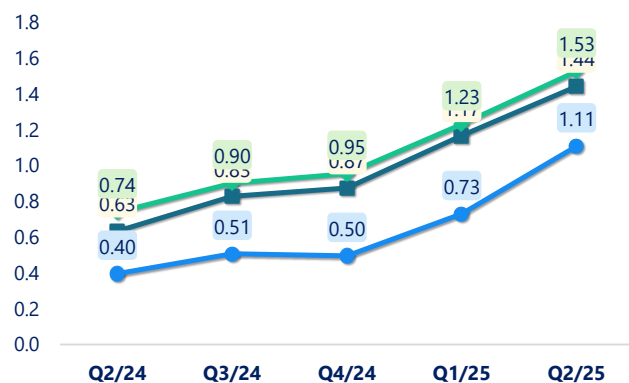
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


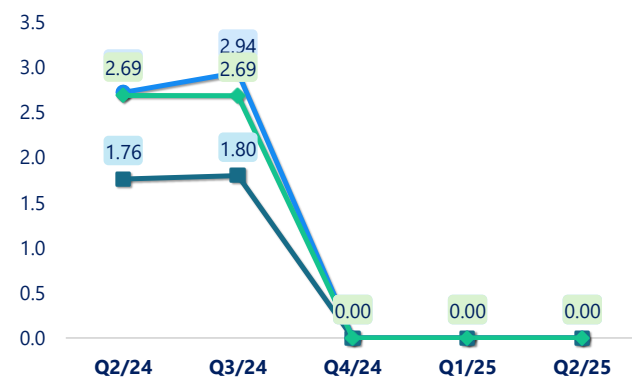
Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	71.3	77.6	78.6	86.9	94.9
Tài sản ngắn hạn	15.6	21.6	21.7	30.9	39.6
Tiền và tương đương tiền	8.37	12.2	11.3	18.3	28.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	4.00	4.00	3.80	4.30
Phải thu ngắn hạn	3.43	3.28	3.87	6.50	3.52
Hàng tồn kho	2.25	1.78	1.82	1.63	2.18
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.41	0.74	0.67	0.84
Tài sản dài hạn	55.7	56.0	56.9	56.0	55.3
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	43.2	43.0	43.7	42.8	42.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.31	5.61	5.10	5.19	5.05
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	7.15	7.34	8.05	7.95	7.76
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	21.5	24.4	23.1	25.4	26.1
Nợ ngắn hạn	21.1	24.0	22.7	25.1	25.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	2.90	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.26	3.72	4.29	4.35	4.85
Nợ dài hạn	0.40	0.42	0.32	0.27	0.23
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	49.8	53.2	55.5	61.5	68.8
Vốn chủ sở hữu	49.8	53.2	55.5	61.5	68.8
Vốn điều lệ	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)